

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/01/2022
“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Căn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Thanh Nhân.
2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 504/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 249/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Mai Thị Tuyết H, sinh năm 1984; nơi ĐKKHKT: Số 04 kiết 31 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh H; chỗ ở hiện nay: Kiết 55 đường V, phường T, thành phố H, tỉnh H, có mặt.

* Bị đơn: Anh Trương Ngọc H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 04 kiết 31 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 6 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Mai Thị Tuyết H trình bày: Chị và Anh Trương Ngọc H tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 27/3/2006 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh H. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ của anh H tại

địa chỉ số 04/31 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh H. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc trong khoản thời gian 06 năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng ngày một căng thẳng nên từ năm 2012 chị và anh H đã sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, nên chị có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Trương Ngọc H.

Về con chung: Chị và Anh Trương Ngọc H có 02 con chung là cháu Trương Thùy P, sinh ngày 18/12/2007 và cháu Trương Thùy N, sinh ngày 17/8/2009. Hiện nay các cháu đều do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ly hôn, chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu Trương Thùy P và Trương Thùy N trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị không yêu cầu Anh Trương Ngọc H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và Anh Trương Ngọc H không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 01/11/2021 Tòa án đã có thông báo thụ lý vụ án số: 504/2021/TB-TLVA và tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý và Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải kể cả Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để Anh Trương Ngọc H là bị đơn trong vụ án đến Tòa án để làm việc, tham gia tố tụng, nhưng anh H không đến Tòa án để trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy: Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với bị đơn Anh Trương Ngọc H, nhưng anh H vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, anh H vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tố tụng: Bị đơn là Anh Trương Ngọc H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Căn cứ các Điều 58, 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia

đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội để giải quyết theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Mai Thị Tuyết H.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị Tuyết H được ly hôn với Anh Trương Ngọc H.

+ Về nuôi con chung: Giao cả 02 cháu Trương Thùy P, sinh ngày 18/12/2007 và cháu Trương Thùy N, sinh ngày 17/8/2009 cho Chị Mai Thị Tuyết H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Trương Ngọc H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Chị Mai Thị Tuyết H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Chị Mai Thị Tuyết H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là Anh Trương Ngọc H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị Tuyết H và Anh Trương Ngọc H sau thời gian tìm hiểu được 03 năm rồi đi đến hôn nhân trên tinh thần tự nguyện được sự cho phép của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H vào ngày 27/3/2006, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà cha, mẹ của anh H tại địa chỉ 04/31 đường N, phường T, thành phố Huế. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được 06 năm, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống mỗi người trái ngược nhau, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra gây gổ lẫn nhau. Nên từ năm 2012 chị H đã bỏ con về nhà cha, mẹ ruột của chị tại 60 đường Q, phường T, thành phố H để ở, sau đó thì ra ở riêng. Từ đó vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, ai biết bổn phận người đó.

Tại biên bản xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị H và anh H đang từng sinh sống, cũng như lời khai của những người thân trong gia đình chị H đều xác nhận từ năm 2012 cho đến nay Chị Mai Thị Tuyết H và Anh Trương Ngọc H vợ chồng đã ly thân, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay chị H có đơn xin ly hôn với Anh Trương Ngọc H thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đã có cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng

của chị H và anh H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị Mai Thị Tuyết H, cho Chị Mai Thị Tuyết H được ly hôn với Anh Trương Ngọc H.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống Chị Mai Thị Tuyết H và Anh Trương Ngọc H có 02 con chung: Cháu Trương Thùy P, sinh ngày 18/12/2007 và cháu Trương Thùy N, sinh ngày 17/8/2009; hiện nay cả hai cháu đều do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến lúc các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi; các cháu Thùy P và Thùy N đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận nguyện vọng của Chị Mai Thị Tuyết H, giao cả hai cháu Trương Thùy P và Trương Thùy N cho Chị Mai Thị Tuyết H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến lúc các cháu trưởng thành. Chị Mai Thị Tuyết H không yêu cầu Anh Trương Ngọc H cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau khi ly hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Mai Thị Tuyết H xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Mai Thị Tuyết H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của Chị Mai Thị Tuyết H, cho Chị Mai Thị Tuyết H được ly hôn với Anh Trương Ngọc H.

2. Về nuôi con chung: Giao cả hai cháu Trương Thùy P, sinh ngày 18/12/2007 và cháu Trương Thùy N, sinh ngày 17/8/2009 cho Chị Mai Thị Tuyết H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu Thùy P, Thùy N trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Trương Ngọc H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc Chị Mai Thị Tuyết H chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0000682 ngày 01 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị Mai Thị Tuyết H đã nộp đủ án phí, nay không phải nộp.

Án sơ thẩm xét xử công khai nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
 - VKSND thành phố Huế;
 - Chi cục THADS thành phố Huế;
 - UBND phường T, TP Huế
- (Anh H, chị H ĐKKH số: 30; Quyền số: 01/2006, ngày 27/3/2006);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án;
 - Lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Trọng Cẩn